

# VÀI NÉT VỀ DIỆN MẠO VĂN HÓA – GIÁO DỤC SÀI GÒN THẾ KỈ XVIII

NGUYỄN THANH TUYỀN\*

Trong thế kỉ XVIII, diện mạo văn hóa, giáo dục Sài Gòn ngày càng khởi sắc. Sự tập trung đông đảo của người Việt bên cạnh người Hoa, Khmer... khiến văn hóa Việt từng bước giữ vai trò chủ đạo, tạo thành nét đặc trưng cho cả vùng Sài Gòn. Trong thế kỉ này, vị thế trung tâm kinh tế, chính trị của Sài Gòn được khẳng định chắc chắn. Điều đó khiến đời sống văn hóa cũng vận động theo hướng vừa quy tụ vừa mở rộng: quy tụ những nét văn hóa vật chất, tinh thần của các cộng đồng dân cư từ nhiều nơi đổ về và kết tinh thành những giá trị văn hóa tiêu biểu của vùng đất mới rồi lan tỏa ảnh hưởng đến các vùng khác của Nam Bộ, định hướng cho văn hóa các địa phương xung quanh tiệm cận với văn hóa ở trung tâm. Song song đó, hoạt động giáo dục cũng có bước phát triển, góp phần vào việc xây dựng văn hóa và hình thành “văn mạch phương Nam” (chữ của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*).

## 1. SINH HOẠT VĂN HÓA

### a. Văn hóa vật chất

Sự phát triển của kinh tế hàng hoá, đặc biệt là sự thịnh đạt của các hoạt động thương mại trong hầu hết thế kỉ, cùng với đó là sự thích nghi một cách thành thực của các tầng lớp dân cư với điều kiện tự nhiên ở Sài Gòn – Gia Định và những tiếp xúc, đổi thay về cung cách sinh hoạt, lối sống khi cộng cư, ứng đối với những khối cư dân khác nhau cùng định cư trên một phạm vi lãnh thổ, tất cả hoà quyện và cùng quy chiếu vào đời sống văn hoá của người Sài Gòn. Ở khía cạnh văn hoá vật chất, sự tác động này là rất lớn và thường xuyên, làm cho các hoạt động đi lại, ăn, ở, mặc... của người Sài Gòn vừa tương đồng vừa được nâng cao hơn so với cư dân trên toàn Nam Bộ.

Trịnh Hoài Đức cho biết, đất Gia Định dồi dào sản vật, cuộc sống khá khá nên người dân “*ít dự trữ, quen thói xa hoa*”. Điều này ở Sài Gòn lại càng nổi bật. Ở đây “*tục chuộng xa hoa..., dân ở đông đúc, phố chợ liền nhau, nhà gỗ nhà ngói san sát*”<sup>1</sup>. Đó là sự sung túc về đời sống vật chất, điều dễ hiểu đối với người dân một đô thị trẻ nhưng

---

\* Thạc sĩ, Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh. Email: [tuyennguyenthanh27@gmail.com](mailto:tuyennguyenthanh27@gmail.com)

<sup>1</sup> Trịnh Hoài Đức (1999), *Gia Định thành thông chí*. Bản dịch Viện sử học, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr.150.

năng động, phát triển và giữ vai trò là đầu não kinh tế, chính trị, văn hoá của cả đất phương Nam.

Từ năm 1738, với cuộc thay đổi y phục trên toàn Đàng Trong do chúa Nguyễn Phúc Khoát đề xướng: “*đổi định lại y phục. Áo của các quan văn võ tham chức của các đời Hán Đường đến Đại Minh mà chế ra kiểu mới, như phẩm phục của các quan ngày nay mà hội điển đã ban hành, gồm đủ cả văn chất. Còn áo mặc, đồ dùng, nhà ở của thường dân, đại lược như thể chế của nước Đại Minh, bỏ hết thói hủ lậu của Bắc Hà, thành một nước y quan văn hiến vậy*”<sup>1</sup>, cách ăn mặc của người Sài Gòn cũng biến đổi theo, có nhiều nét giống với lối ăn mặc của người Trung Quốc. Ở Sài Gòn, do quan hệ kinh tế hai chiều với vùng Thuận Quảng rất sôi nổi nên người dân có nhiều cơ hội để mua sắm các thứ gấm lụa, may mặc các loại trang phục, trang sức bền đẹp, sang trọng và đắt tiền hơn người dân các nơi khác. “*Bình thời chỉ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh, trừu đoan, áo quần tốt đẹp, ít có vải bố*”<sup>2</sup>.

Người Sài Gòn dần bỏ lối đi chân không cổ truyền. Giày dép được họ sử dụng ngày càng phổ biến. Đến đầu thế kỉ XIX thì hầu như ai cũng quen với việc đi giày dép, “*tuy là người làm thuê, đưa hầu gái, cũng đều đi giày da giày vải cả*”<sup>3</sup>. Đây là một điểm nổi bật trong văn hoá vật chất của người Sài Gòn so với mặt bằng chung của cả nước thời bấy giờ.

Trong ăn uống, ngoài sự đầy đủ và nhiều món ngon vật lạ, người Sài Gòn rất thích ăn mắm, uống chè. Thậm chí, họ còn thách nhau ăn mắm, uống chè như một cách tiêu khiển. “*Đất Gia Định có nhiều sông, hồ, đầm, bãi, cứ 10 người thì có đến 9 người thạo chèo thuyền, biết lội nước, người ta thích ăn mắm. Bấy giờ có người ăn vã hai thùng cá mắm đến hơn 20 cân, chỉ ăn một bữa hết, để làm trò đánh đố. Lại thích uống chè Huế. Ngày xưa có tên Nguyễn Văn Thịnh cùng với người đánh đố uống nước, dùng cái ghè to chứa đầy nước ngọt, tay tự nấu chè rót vào cái bát to rồi uống luôn, mình mặc hai lần áo, mồ hôi chảy ra như mưa, một lát hết nước bèn được cuộc*”<sup>4</sup>.

Do tiếp xúc hàng ngày với sông nước, người Sài Gòn sử dụng ghe thuyền rất thường xuyên. Trên các sông rạch, ghe thuyền đi suốt ngày đêm, không theo quy tắc nào nên hay va đụng gây ra cãi vã, kiện cáo lôi thôi. Nhờ tài trí của quan Điều Khiển Nguyễn Cư Trinh nên không chỉ vãn nạn thuyền ghe va chạm được giải quyết, mà trên phương diện giao thông đường thủy ở Sài Gòn và toàn vùng Gia Định đã hình thành hệ thống ngôn ngữ có tính quy ước cho những người lưu thông, chèo lái trên sông rạch. Đây là nét văn hoá độc đáo, đặc trưng của Sài Gòn – Gia Định, được nảy nở từ thực tế cuộc sống

<sup>1</sup> Gia Định thành thông chí, Sđd, tr. 143.

<sup>2</sup> Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*. Bản dịch Viện sử học, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 443.

<sup>3</sup> Gia Định thành thông chí, Sđd, tr. 147.

<sup>4</sup> Gia Định thành thông chí, Sđd, tr. 148.

của con người. Nguyễn Cư Trinh làm như thế nào? Ông ra lệnh rằng: phàm ghe thuyền đi bất luận gặp gió nước thuận hay nghịch, khi gần gặp nhau thì đều phải hô là “bát”, (bấy giờ gọi ghe đi phía trái là “cậy”, đi phía phải là “bát”) thì ghe mình đi về phía phải, ghe kia cũng phải đi phía phải để thuận lái cho dễ điều khiển mà tránh nhau. Nếu ghe này đã hô bát mà ghe kia còn đi về phía trái không tránh để đụng nhau làm hư hỏng, thì lỗi ấy về ghe không tránh kia. Trường hợp còn có kẻ biện bạch chưa chịu khuất phục, thì phải xét ghe nào chớ nhẹ hơn và đi thuận dòng nước, thừa thế chạy mau, thì ghe ấy bị lỗi, cho nên ngày nay người đi ghe muốn bảo nhau để tránh, thì chỉ hô tiếng bát; còn như có hô cậy thì chỉ ở nơi vũng bển đậu mà gặp gió hay mắc cạn, có sự cố gì mới được hô như vậy, nhưng cũng ít khi hô như vậy, ấy là luật đi ghe phải nhất định như thế<sup>1</sup>.

Sử liệu về đời sống vật chất của người Sài Gòn trong thế kỉ XVIII còn lại không nhiều. Dù vậy, qua vài nét chấm phá như trên, chúng ta phần nào thấy được cuộc sống khá an nhàn, sung túc của người Sài Gòn xưa. Nó có những nét độc đáo so với mặt bằng chung của cả nước. Sinh hoạt vật chất của dân cư Sài Gòn nảy nở, tiến triển, được bổ sung và gắn liền với môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế, xã hội, dựa trên sự phát đạt thương mại của đô thị Sài Gòn – trung tâm kinh tế lớn nhất Nam Bộ lúc bấy giờ.

## **b. Văn hoá tinh thần**

### **\* Phong tục tập quán và tín ngưỡng dân gian**

*Từ góc nhìn của người đương thời, khi soạn sách Gia Định thành thông chí vào đầu thế kỉ XIX, Trịnh Hoài Đức đã dành hẳn một quyển trong 6 quyển của sách để nói về phong tục của người Sài Gòn và rộng hơn là của người toàn vùng Gia Định. Trong đó, ông dành dung lượng đáng kể để liệt kê những nét đặc sắc về phong tục tập quán cùng tín ngưỡng dân gian của người Sài Gòn tính đến thời điểm viết sách. Các phong tục ấy không phải mới hình thành vào đầu thế kỉ XIX mà chúng đã trải qua một quá trình phát sinh, định hình, biến đổi hoặc tái cấu trúc rồi lưu truyền qua nhiều thế hệ trong suốt hai thế kỉ trước đó. Do vậy, những ghi chép của Trịnh Hoài Đức dù là của hiện thực thời sau nhưng vẫn phản ánh khá trung thực bộ mặt tín ngưỡng, phong tục của người Sài Gòn trong thế kỉ XVIII.*

*Các phong tục cưới hỏi, ma chay, tế lễ*

Hôn lễ tuy dựa vào mai mối mà định duyên, nhưng thường dùng cau trầu làm trọng, nhưng đủ sáu lễ thì chỉ có gia đình sĩ phu mới thực hiện được, lại có tục đi làm rể trước khi cưới vợ về. Nhiều nhà có con trai hay con gái phải thế chấp ruộng đất, trâu bò để chi tiêu cho việc cưới gả. Về việc tang lễ thì hay dùng gia lễ Văn Công và nghi tiết Khâu Thị. Phần nhiều trong tang lễ thường dùng nhạc. Áo tang dùng tơ lụa màu xanh

---

<sup>1</sup> Theo *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 148-149.

hoặc đen. Lại có tục để tang theo kiểu nhà Phật, cúng cơm chay trong 49 ngày, đám tang thì sắm rượu thịt cỗ bàn để khao đãi khách khứa đến phúng điếu, đưa tang.

Về tế lễ ở làng xã: mỗi làng có dựng một ngôi đình, ngày cúng tế phải chọn cho được ngày tốt, đến buổi chiều ngày ấy lớn nhỏ đều nhóm tại đình, họ ở lại suốt đêm ấy, gọi là túc yết. Sáng ngày mai học trò lễ mặc áo, mào, gióng trống khua chiêng làm lễ chánh tế, ngày sau nữa làm lễ dịch tế, gọi là đại đoàn, lễ xong lui về. Ngày giờ cúng tế tùy theo tục từng làng không đều nhau, hoặc lấy tháng giêng cầu phúc gọi là Tế xuân; hoặc lấy tháng 8, 9 báo ơn thần là Tế thu, hoặc lấy trong 3 tháng mùa đông là tế tròn năm thành công. Tế chung, tế lập chạp là đáp tạ ơn thần. Việc tế đều có chủ ý chung gọi là Kỳ yên.

*Tin đồng bóng, ưa bói toán, xem trọng thuật phong thủy*

Người dân hay dùng xương gà, cỏ thi, mai rùa để xem bói. Ngoài ra, các thuật bói toán, các môn học như y thuật, tướng số, tính lịch (coi ngày giờ) và địa lí họ đều khá tinh thông. Người Sài Gòn còn rất tin theo thầy địa lí, thậm chí để quan tài trong nhà cả năm để đi tìm đất tốt theo phong thủy.

*Các phong tục ngày Tết*

Đến cuối năm, mọi người lo may sắm áo quần mới, quét dọn nhà cửa, dán treo câu đối mừng năm mới, đặt bàn ghế, trang trí bàn thờ tổ tiên, trên đó trưng bày các vật gì tốt đẹp để khoe diện, dặn con cháu phải cẩn thận trong mọi việc để bói điềm lành cho cả năm.

Đêm 28 Tết, Na nhân (tục gọi là Nậu sắc bùa) đánh trống mọi, gõ phách, một đoàn năm, mười người đi theo dọc đường, thấy nhà hào phú thì đẩy cửa ngõ vào dán lá bùa nơi cửa, niệm thần chú, rồi nổi trống phách lên, hát những lời chúc mừng, chủ nhà dùng cỗ bàn chè rượu khoản đãi và gói tiền thưởng tạ, xong nhà này lại qua nhà khác, cũng làm như vậy, cho đến trừ tịch mới thôi, nhằm đuổi tà ma, tiền cũ rước mới.

Ngày trừ tịch (30 Tết) ở trước cửa lớn mọi nhà đều dựng một cây tre, trên buộc cái giỏ bằng tre, trong giỏ đựng trầu cau vôi, ở bên giỏ có treo giấy vàng bạc, gọi là dựng nêu. Đến ngày mừng 7 Tết thì hạ nêu. Trong mấy ngày tết, những khoản nợ nần, thiếu thốn đều không được đòi hỏi, đợi ngày hạ nêu rồi mới được đòi.

Ngày đầu năm, chủ nhà thức dậy từ đầu giờ Dần (3 – 5 giờ sáng) để thắp hương đèn và dâng trà lễ bái tổ tiên, sau đó lạy mừng tuổi người lớn tuổi, chúc tụng phước thọ, đầu xuân mới được giàu sang, khoẻ mạnh và đặt cỗ bàn dâng lên tiên tổ. Mỗi ngày hai lần sáng và chiều, phụng sự như khi còn sống. Lễ vật gồm quả phẩm, bánh mứt, tất cả vật thực đều đem trưng bày. Đến ngày mừng 3 đưa thần, gọi là đệ tiền. Lễ này dùng đồ dán giấy như đồ hàng mã đem đốt và đốt cả pháo, có thứ pháo đồng, pháo thiếc, tiếng nổ chấn động cả rừng núi rền vang không dứt. Trong ngày Tết, họ còn uống rượu nếp than và ăn bánh tét.

Tết Nguyên đán ở Gia Định có trò chơi đánh đu, nhưng khác với cách chơi đu ở Trung Quốc.

Ngày Nguyên đán cúng tổ tiên, có người bày cây mía đủ cả gốc ngọn, treo đủ các loại quả phẩm thực vật trên thân mía, tục cho rằng cây mía là để tổ tiên dùng làm gậy người già chống. Ngày Nguyên đán, bất kể là kẻ sang hèn, lớn nhỏ, đều no say vui chơi, dù là người nghèo trong thôn dã cũng đủ lễ. Từ ngày dựng nêu trở đi, nhà nào cũng đều đua tranh cờ bạc vui chơi đủ trò không ai ngăn cấm, đến ngày hạ nêu mới thôi.

#### *Tục tảo mộ cuối năm*

Ở Gia Định, vào tháng cuối năm người dân thường sửa sang phần mộ tổ tiên. Họ cho rằng năm hết tết đến, con cháu lo sắm sửa đồ đạc để ăn tết, thì phần mộ tổ tiên cũng phải được tu sửa, dọn dẹp cho đàng hoàng, khang trang. Như thế mới đúng với ý nghĩa báo hiếu và tưởng nhớ tổ tiên, cũng là để người sống yên tâm vui tết. Tục này của người Sài Gòn khác với người Hoa. Người Hoa chỉ tảo mộ vào dịp Thanh minh (tháng 3 âm lịch hàng năm).

#### *Tín ngưỡng đa thần, trọng nữ thần*

Người Sài Gòn sùng đạo Phật, tin việc đồng bóng, kính trọng nữ thần, như: bà Chúa Ngọc, bà Chúa Động, bà Hỏa Tinh, bà Thủy Long, cô Hồng, cô Hạnh,... Lại thờ thần Táo quân (Ông Táo), ở hai bên vẽ hai hình người nam, ở giữa vẽ hình người nữ,...

*Bên cạnh đó, các cơ sở tín ngưỡng dân gian (đình, miếu...) hình thành từ thế kỉ trước, đến nay tiếp tục được xây dựng ở nhiều nơi với đối tượng thờ cúng ngày càng đa dạng.*

Đình Phú Nhuận (quận Phú Nhuận) thờ Maha Cẩn làm vị Thành hoàng duy nhất. Maha Cẩn là một thần linh Chăm đã hội nhập vào hệ thống thần linh Việt ở Trung Bộ và theo những lưu dân nam tiến đến vùng đất này. Maha Cẩn được nhân dân tôn sùng đến nỗi năm Tự Đức thứ 5 (1852), triều đình Huế cấp cho xã này một đạo sắc Bôn cảnh thành hoàng nhưng dân Phú Nhuận vẫn xác tín rằng đó là sắc phong cho Maha Cẩn<sup>1</sup>.

Đình An Hội (Gò Vấp) thờ Điện Sơn Thành Hoàng Đại Vương, Ma Khẩn Thành Hoàng Đại Vương và Văn Khẩn Thành Hoàng Đại Vương là ba vị thần được lưu dân đưa từ miền Trung vào. Điện Sơn Thành Hoàng Đại Vương là thần núi Điện Bàn (Quảng Nam). Ma Khẩn Thành Hoàng Đại Vương là vị thần gốc Chăm. Còn Văn Khẩn Thành Hoàng Đại Vương tức Văn Khẩn Hầu, là một vị thần gốc Việt<sup>2</sup>.

Đình Phú Lạc (Bình Chánh) thờ các danh nhân lịch sử là Bùi Tá Hán, Lương Văn Chính, Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thượng Xuyên, Nguyễn Cửu Vân. Đình Phú Lạc ban đầu thờ Bùi Tá Hán và Lương Văn Chính là hai người có công với dân ở vùng Thuận

<sup>1</sup> Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường (1999), *Đình Nam Bộ xưa và nay*, NXB Đồng Nai, tr. 74.

<sup>2</sup> *Đình Nam Bộ xưa và nay*, Sđd, tr. 60.

Quảng, được người dân nhớ ơn nên khi đến Sài Gòn đã lập đền thờ. Về sau, đình còn phối thờ các vị Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thượng Xuyên, Nguyễn Cửu Vân là những người có công mở mang, bảo vệ đất Sài Gòn – Gia Định. Như vậy, đình Phú Lạc có thể được xây dựng từ cuối thế kỉ XVII và được mở rộng đối tượng thờ cúng trong thế kỉ XVIII<sup>1</sup>.

Đình Tân Thới Nhất (Hóc Môn) thờ Bùi Tá Hán và Phó Tướng Mai Quý Phủ là người giúp Bùi Tá Hán khai phá vùng Thuận Quảng<sup>2</sup>.

Đình An Bình (quận 5) thờ Trần Thượng Xuyên.

Đình Tân Kiểng (quận 5) có bài vị thờ sư Hồng Ân là người giúp dân trừ hổ năm 1770.

Một số đình thờ các vị Tiên hiền, Hậu hiền như đình Phong Phú (Thủ Đức), đình Bình Hòa (Bà Chiểu), đình Phú Hòa (gần Phú Lâm, Chợ Lớn)<sup>3</sup>.

Ở Chợ Lớn, người Hoa cũng xây dựng nhiều đình, miếu, hội quán như miếu Thiên Hậu (chùa Bà) (khoảng năm 1760), miếu Quan Đế, đình Minh Hương Gia Thạnh (xây năm 1789, còn gọi là Minh Hương hội quán) và các hội quán Phúc Châu, Quảng Đông, Triều Châu, Ôn Lăng, Chương Châu. Trong đình Minh Hương Gia Thạnh thờ Trần Thượng Xuyên và Nguyễn Hữu Cảnh. Hai ông được người Hoa ở đây xem là Tiên Hiền và Phúc Thần nên đã kính cẩn phụng thờ. Dưới thời vua Minh Mạng, hai vị được phong là Thượng đẳng thần.

Những đền miếu trên chỉ là một phần nhỏ trong hệ thống các cơ sở tín ngưỡng dân gian của cư dân Sài Gòn thế kỉ XVIII. Ngoài các thần linh có nguồn gốc Champa hay miền Bắc, miền Trung vốn được thờ cúng từ trước, người Sài Gòn còn tôn thờ các danh nhân có công với dân với nước mà sự nghiệp của những người này gắn bó chặt chẽ với đất Sài Gòn – Gia Định. Như vậy, trong tín ngưỡng đa thần của nhân dân Sài Gòn, sự bổ sung các vị thần “người thật việc thật”, “dân biết mặt nước biết tên” là hành động luôn được xúc tiến, mang đậm sắc thái nhân văn và đạo lí uống nước nhớ nguồn của dân tộc.

#### \* *Tôn giáo*

Phật giáo và Thiên chúa giáo đều có bước phát triển mới. Tuy mức độ khác nhau, nhưng cả hai đều có ảnh hưởng khá đậm nét đối với sinh hoạt văn hoá của các tầng lớp nhân dân Sài Gòn giai đoạn này.

*Phật giáo:* điểm nổi bật của Phật giáo đương thời là nhiều ngôi chùa lớn do các danh tăng trụ trì được xây dựng trên khắp Sài Gòn, đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo sau một thế kỉ hiện diện ở Sài Gòn.

---

<sup>1</sup> *Đình Nam Bộ xưa và nay*, Sđd, tr. 82.

<sup>2</sup> *Đình Nam Bộ xưa và nay*, Sđd, tr. 82.

<sup>3</sup> *Đình Nam Bộ xưa và nay*, Sđd, tr. 82-90.

– Năm 1744, thiền sư Phật Ý Linh Nhạc khai sơn chùa Từ Ân và phát triển chùa Khải Tường ở xã Tân Lộc<sup>1</sup>.

– Chùa Giác Lâm ở xã Tân Long do một người gốc Hoa là Lý Thụy Long xuất tiền xây dựng năm 1744. Chùa hưng thịnh từ sau khi thiền sư Tổ Tông Viên Quang về trụ trì<sup>2</sup>.

– Chùa Thiên Trường ở thôn Tân Triêm (Cầu Kho) do thiền sư Pháp Nhân Thiên Trường khai sơn năm 1755.

– Chùa Kim Chương do thiền sư Đạt Bản từ Qui Nhơn vào lập năm 1756. Chùa này “ở phía nam trấn thực cách hơn 4 dặm, phía bắc đường cái quan, chính giữa là điện Phật, trước sau đông tây, sơn môn, phương trượng, nhà kinh, viện hương, nhà ăn, chạm vẽ sơn thếp tráng lệ rộng im. Phía bắc chùa có suối nước ngọt chảy ngầm, bốn mùa thấm thía ướt cả đường đi”<sup>3</sup>. Chùa hai lần được chúa Nguyễn ban Sắc tứ.

– Chùa Tập Phước ở xã Bình Hòa do thiền sư Toàn Tính Chánh Đắc khai sơn.

– Chùa Phước Tường (Thủ Đức) do thiền sư Phật Chiêu Linh Quang khai sơn.

– Chùa Long Nhiễu (Thủ Đức) do thiền sư Phật Chí Tịnh Hạnh khai sơn.

– Chùa Hoa Nghiêm (Thủ Đức) do thiền sư Thiệt Thoại Tánh Tường khai sơn (Đời vua Minh Mạng chùa đổi tên là Huệ Nghiêm vì kỵ húy Hoàng hậu).

– Chùa Mai Khâu dựng trong thế kỉ XVIII. “Ở thôn Phú Giáo huyện Tân Long, có cái gò cổ, trên gò có bảy cây mai, bóng ngang thưa thớt, mùi hương thoang thoảng. Trước kia có người dựng chùa Ân Tông trên đỉnh gò, năm Gia Long thứ 15, nhà sư ở chùa sửa sang lại, đào được 3 phiến vàng lá, rộng chừng một tấc, mỗi phiến nặng 3 đồng cân, trên mặt khắc tượng Phật cõi voi, người ta cho đây là vật trấn áp cây tháp của vị Hồ tăng ngày trước”<sup>4</sup>.

– Chùa Giác Viên do thiền sư Hải Tịnh sáng lập vào năm 1798.

– Vv...

Sự xuất hiện của các ngôi chùa lớn trên đất Sài Gòn là kết quả của việc đông đảo người dân tiếp nhận, sùng mộ đạo Phật. Điều này đã kích thích các thiền sư đến khai sơn tại Sài Gòn, lập chùa mới hoặc sửa sang lại các ngôi chùa cũ cho to đẹp hơn. Sự xuất hiện của một loạt chùa lớn, trong đó có chùa còn được nhà nước “Sắc tứ” đã nhanh chóng làm thay đổi bộ mặt Phật giáo tại đây. Các chùa là trung tâm tôn giáo của mỗi địa phương, nơi quy tụ và mở rộng số lượng phật tử trong vùng, cũng là một mắt xích quan trọng của

<sup>1</sup> Trần Hồng Liên, “Phật giáo ở Nam Bộ và thành phố”, in trong Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí văn hóa TP HCM, tập IV*, NXB TP HCM, tr. 321.

<sup>2</sup> Theo *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 182.

<sup>3</sup> *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 182.

<sup>4</sup> Quốc Sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí, tập 5* (tỉnh Gia Định). Bản dịch Viện sử học, NXB Thuận Hóa, Huế, tr. 277.

mạng lưới chùa chiền, góp phần đẩy mạnh hơn sức ảnh hưởng của Phật giáo tại Sài Gòn. Trong các chùa thì chùa Giác Lâm là giữ vai trò là trung tâm của Phật giáo Sài Gòn, là tổ đình của phái Lâm Tế tại Sài Gòn. Chùa là nơi đào tạo tăng ni của cả đất Nam Bộ đương thời.

Mạng lưới chùa chiền lan rộng càng khiến Phật giáo phát huy được sức ảnh hưởng mạnh mẽ trong nhân dân. Ngoài theo đạo hay đến chùa hành lễ, khán bái vào dịp sóc, vọng và tham gia những ngày hội lễ lớn tại chùa, người Sài Gòn còn xem chùa là một danh lam có cảnh trí hữu tình và tìm đến thưởng ngoạn, du lãm. Tại chùa Giác Lâm, “*các thi nhân du khách vào những ngày Thanh minh, Trùng cửu lũ năm lũ ba mở tiệc rượu để xem hoa, rót chén quỳnh mà ngâm vịnh. Trông xuống chợ búa, bụi bặm ồn ào ở ngoài mắt, rất nên du thưởng*”<sup>1</sup>.

Trong các sinh hoạt tôn giáo tại chùa, môn *ứng phú* luôn thu hút rất đông người dân tham dự. “*Ứng phú là môn kinh hành sự trong chùa, là môn âm nhạc riêng trong đạo. Khi hành lễ, chư tăng tụng kinh, tán xướng. Ứng phú thường sử dụng “tán”, mục đích khen ngợi, với giọng đọc kéo dài, thanh âm cẩn thận. Nhịp rất phức tạp. Trong những trường hợp khác nhau và nội dung cũng là cầu siêu cho người chết hay cúng vong thì sử dụng nam ai, dùng điệu thức nam ai để thích hợp cho bài buồn. Nhìn chung lối ứng phú này rất gần với âm nhạc cổ truyền Việt Nam, trong đó có ảnh hưởng của lối hát Hồ Quảng (Trung Quốc). Khi hành lễ, khoa ứng phú thường sử dụng rất nhiều pháp khí như chuông, trống, mõ, đồng la, đẩu, linh, khánh, còi, thủ lục, thủ xích... Ứng là lời mời, phú là đi, sau này có từ là “đi đám”*”<sup>2</sup>. Hoạt động ứng phú càng lúc càng được ưa thích, khiến nó trở thành một nét sinh hoạt văn hoá tuy của Phật giáo nhưng cũng là sinh hoạt văn hoá phổ biến của nhân dân Sài Gòn.

#### *Thiên Chúa giáo*

Năm 1720, một nhóm lưu dân Thiên Chúa giáo đã tập hợp nhau tại xóm Nhân Giang, gần một nơi họp chợ, sau này là Chợ Quán. Họ cùng dựng một nhà thờ nhỏ. Nhưng vì không có linh mục nên họ đã đến Đồng Nai mời một vị linh mục dòng Tên về ở nhà thờ. Số lượng giáo dân tăng dần. Đến năm 1725, họ đạo Chợ Quán có 300 người. Chợ Quán là họ đạo Thiên Chúa giáo đầu tiên ở Sài Gòn. Đến năm 1750, Chợ Quán trở thành một trung tâm quy tụ những người theo đạo, có nhà trọ để tiếp nhận những lưu dân mới đến.

Trong các giáo sĩ dòng Tên, José Garcia là người đầu tiên đến coi sóc và giảng đạo tại Sài Gòn. Ông đến Chợ Quán năm 1723. Công việc chủ yếu của ông không phải là

---

<sup>1</sup> *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 182-183.

<sup>2</sup> *Phật giáo ở Nam Bộ và thành phố*, Tlđđ, tr. 326.

truyền giáo để tạo thêm những tín đồ mới mà là quy tụ những người vốn có đạo và đang sống rải rác. Công việc của ông được người thời sau miêu tả:

*“Tất cả những xê dịch nhọc nhằn của cha, trước hết, quy về một mục đích: tìm người lưu dân có đạo phân tán lẻ tẻ khắp nơi. Và để tìm, cha có thói quen đi bộ một mình, vai mang bị, tay cầm gậy, qua các xóm, các ấp, các trại, các thuộc, các nơi hẻo lánh xa xôi, ẩn khuất, nơi có nhiều thú dữ và trộm cướp... Khi đến gần một nơi hẻo lánh xa xôi kia, cha nghe có tiếng đọc kinh. Vui mừng và ngạc nhiên, cha đã khám phá ra một nhóm người có đạo. Nhưng vì quá mộc mạc, lại ở quá xa xôi, phần đạo nghĩa hầu như họ chả biết gì, số đông không biết có 7 phép bí tích... Cha ở lại với họ nhiều ngày, rồi thường trở lại thăm viếng và chỉ ít lâu sau một ngôi nhà nguyện nhỏ được cất lên, nơi những người có đạo đơn chiếc lẻ tẻ trong vùng tập trung về đó”<sup>1</sup>.*

Nhờ các giáo sĩ không ngại khó ngại khổ mà số người theo đạo Thiên Chúa đến Sài Gòn ngày một đông. Năm 1730, một nhà thờ khác được dựng lên, đó là nhà thờ Chợ Lớn. Năm 1740, họ đạo Chợ Lớn có khoảng 1000 tín đồ. Sau đó, các nhà thờ khác tiếp tục xây cất ở một số nơi như tại Rạch Cát, nơi có thuyền bè qua lại tấp nập, tại Bến Nghé, nay là Cầu Kho, nơi các quan trú đóng. Vào khoảng năm 1744, số giáo dân Thiên Chúa ở Sài Gòn là gần 5500 người.

Nhìn chung, những người theo đạo Thiên Chúa ở Sài Gòn ngoài việc phải giải quyết cuộc sống còn nhiều khó khăn trên vùng đất mới, thì họ không phải chịu quá nhiều áp lực từ việc cấm đạo của các chúa Nguyễn. Do đặc thù miền đất mới, dân cư nhiều thành phần và sống ở nhiều nơi, đất đai hoang vu rộng lớn nên chúa Nguyễn chưa siết chặt quản lý về mọi mặt mà để họ tự do khai khẩn, trung chiếm, sinh sống và sinh hoạt văn hóa, tôn giáo. Đó là điều kiện khách quan để Thiên Chúa giáo từng bước phát triển ở Sài Gòn, ban đầu là quy tụ những giáo dân từ khắp nơi rồi đến mở rộng diện truyền đạo sang các đối tượng chưa có đạo. Khi Sài Gòn trở thành chiến trường giằng co giữa quân Nguyễn và quân Tây Sơn (1776-1788), sự phát triển của đạo Thiên Chúa cũng chịu những tác động không nhỏ. Bấy giờ, như nhận xét của giáo sĩ Lelabousse, ở Sài Gòn và toàn đất Gia Định, *“nhiều họ đạo trước đây được cho là khá đông nay chỉ còn một nửa vì người thì chết vì gươm dao, người thì chết vì đói khát, người thì đi chinh chiến, người thì chạy sang các tỉnh khác...”<sup>2</sup>.*

Từ khi Nguyễn Ánh thu phục được đất Gia Định (năm 1788), Thiên Chúa giáo dần khôi phục sự phát triển. Trước đó, Nguyễn Ánh đã nhờ giáo sĩ Bá Đa Lộc sang Pháp xin

---

<sup>1</sup> Trần Phở, *Dòng Phanxicô trên đất Việt*, 1974, tr. 55. Dẫn lại từ Nguyễn Nghi, Nguyễn Văn Trung, Trần Văn Giàu, Trần Công Thạch, “Thiên Chúa giáo tại Nam Bộ”, in trong Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí văn hóa TP HCM, tập IV*, NXB TP HCM, tr. 436.

<sup>2</sup> A. Launay, *Histoire de la Mission de Cochinchine, 1658-1873. Documents historiques*, Maisonneuve Frères, Paris, 1924, tập I, tr. 273. Dẫn lại từ Thiên Chúa giáo ở Nam Bộ, Sđd, tr. 437.

viện binh giúp mình. Tuy việc không thành nhưng Bá Đa Lộc cũng đem về cho Nguyễn Ánh một số chiến thuyền, súng ống đạn dược và mấy người Pháp sành sỏi kĩ thuật đóng thuyền, chế vũ khí. Bởi vậy, Nguyễn Ánh ngoài việc hậu đãi còn tạo điều kiện để Bá Đa Lộc giảng đạo và truyền đạo ở Sài Gòn. Nhưng đó là ưu đãi đối với cá nhân Bá Đa Lộc, chứ với đạo Thiên Chúa nói chung thì thái độ của Nguyễn Ánh là không cảm ơn cũng không bảo vệ, giúp đỡ như tác giả sách *Sử kí Đại Nam Việt* đã nhiều lần khẳng định<sup>1</sup>.

**\* Văn học dân gian và văn học viết**

Trong sinh hoạt văn hóa của cư dân Sài Gòn thế kỉ XVIII, văn học dân gian và phần nào đó là văn học Hán Nôm đều nảy nở và phản ánh phong phú cuộc sống đương thời, đồng thời làm cho đời sống văn hóa Sài Gòn thêm sống động, tươi vui.

Các thể loại văn học dân gian ở Sài Gòn ra đời sớm, phát sinh từ thực tiễn khai phá mở mang đất đai, xây dựng cuộc sống của các thế hệ lưu dân Việt. Một số thể loại chính của văn học dân gian giai đoạn này là ca dao, dân ca, vè, và truyện kể. Trong đó, ca dao, dân ca chiếm số lượng lớn và phổ biến từ vùng nông thôn đến nội thành. Đây là loại sáng tác thường được cấu tạo theo thể thơ lục bát mang đậm màu sắc dân tộc và được sử dụng trong các hình thức diễn xướng như hát ru, hò, hát đối đáp, nói thơ...

Truyện kể phần lớn là những truyện về sự tích, nhất là các truyện về cá sấu và hồ, cùng các giai thoại. Về hồ, dân gian Sài Gòn có câu nói “Ác như cọp Vườn Trầu” (được Trịnh Hoài Đức ghi lại vào đầu thế kỉ XIX) để chỉ sự hoành hành, hung tợn của loài hồ ở Vườn Trầu xưa (nay thuộc Hóc Môn) vốn là nơi nhiều rừng rậm. Có chuyện hồ dữ tất có chuyện người dũng cảm đánh hồ. Chuyện sư Ân và đệ tử giết hồ ở chợ Tân Cảnh được truyền tụng vào nửa sau thế kỉ XVIII là một minh chứng tiêu biểu<sup>2</sup>.

Văn học dân gian Sài Gòn thế kỉ XVII-XVIII có hai đặc điểm chính:

*“Trước hết, nó vừa có nét riêng của một vùng đất, đồng thời có nét chung của Nam Bộ và đặc biệt nó chịu ảnh hưởng khá sâu đậm của văn học dân gian vùng Ngũ Quảng, điều này có thể thấy rõ ở hát ru – một loại hình có tính truyền thống và ít có tính ứng tác nhất.*

*Trong điều kiện lịch sử – xã hội của cư dân một vùng đất được hình thành muộn (từ cuối thế kỉ XVII), văn học dân gian thành phố mất đi một số yếu tố của xã hội mà ở đó cuộc đấu tranh giai cấp và chống ngoại xâm trở thành vấn đề trung tâm của thời đại, nhất là trong điều kiện thành phố luôn luôn là điểm nóng bỏng của phong trào đấu tranh cách mạng”<sup>3</sup>.*

<sup>1</sup> Xem thêm *Sử kí Đại Nam Việt* (1903), Bản in lần thứ tư, Saigon Imprimerie de la Mission à Tân Định.

<sup>2</sup> Xem thêm *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 186.

<sup>3</sup> “*Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm*”, Tư liệu phục vụ đợt hoạt động “Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm”, Thành đoàn TPHCM, Lưu hành nội bộ, tháng 3/1998, tr. 32.

Về văn học Hán Nôm, vào khoảng những năm 80 của thế kỉ này, tại Sài Gòn đã xuất hiện thi xã đầu tiên mang tên Bình Dương thi xã (còn gọi là Sơn Hội Gia Định). Bình Dương thi xã là tổ chức sáng tác, ngâm vịnh xướng họa thơ văn của những văn nhân tài tử trên đất Sài Gòn đương thời như Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Diệp Minh Phụng, Vương Kế Sinh, Hoàng Ngọc Uẩn... Một số thành viên của thi xã đã để lại những tác phẩm nổi danh như tập thơ *Thoái thực truy biên tập* của Trịnh Hoài Đức, gồm 127 bài, được sáng tác từ 1782 đến 1801, về sau được tác giả đưa vào tập hợp tuyển Cán Trai thi tập; hay tập thơ *Gia Định tam gia thi tập* là những bài xướng vịnh ngâm họa của Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh được chính Trịnh Hoài Đức tập hợp lại... Trước khi thi xã ra đời, đất Sài Gòn có Võ Trường Toản là một nhà giáo lừng danh, đã sáng tác khá nhiều thơ văn, nhưng nay chỉ còn lại bài *Hoài cổ phú* (gồm 24 cặp câu). *“Với bút pháp cổ điển – những điển tích, hình ảnh đều lấy từ Trung Hoa – tác giả bài phú muốn kí thác vào đó tâm sự cùng quan niệm về đời, về người, cùng những gì mà cụ đã chứng kiến trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động. Thông qua bài thơ, tác giả muốn “ôn chuyện cũ” để giáo huấn người đời “lòng nhân nghĩa”. Với cụ trong sự thăng trầm, biến đổi xã hội, chỉ có lòng nhân nghĩa mới là cái trường tồn đích thực. Bởi vậy, con người phải quyết tâm gìn giữ”*<sup>1</sup>.

Sự xuất hiện thi xã với các nhà thơ cùng tác phẩm của họ đã góp phần khiến Sài Gòn trở thành một trung tâm văn hóa lớn trên mảnh đất phương Nam.

#### **\* Sự can thiệp của chính quyền vào đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân**

Từ khi chiếm lại đất Gia Định và chọn Sài Gòn làm trung tâm trú đóng của lực lượng họ Nguyễn (1788), Nguyễn Ánh đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm củng cố lực lượng, ra sức phát triển vùng đất Gia Định về mọi mặt. Trên lĩnh vực văn hoá, đáng chú ý là việc chính quyền tìm cách quản lí, định hướng đời sống văn hóa tinh thần của cư dân theo những khuôn mẫu nhất định. Bấy giờ, trước sự thịnh hành của các hình thức phù thủy, đồng bóng, cầu đảo trong dân gian, Nguyễn Ánh đối phó bằng cách ra lệnh cấm tất cả. Tháng 5 nhuận năm 1789, *“Cấm phù thủy và đồng bóng. Vua cho là tả đạo lừa dân nên cấm. Kẻ nào còn phạm cấm, phù thủy thì xử 100 roi và sung dịch phu 6 tháng; cô đồng thì xử 100 roi và sung giã gạo 6 tháng. Lại ra lệnh cho bốn dinh bãi bỏ những nhân viên ở hai ti Pháp lục và Đạo sĩ cho sung bỏ vào hai ti Xá sai và Tướng thần lại”*<sup>2</sup>. Quyết định này có phần tiêu cực vì động chạm đến tập tục của nhân dân, nhưng về mặt chính

<sup>1</sup> Huỳnh Công Tín, *“Hoài cổ phú” trước tác của thầy Võ Trường Toản*, in trong *Văn chương miền sông nước Nam Bộ*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012. Dẫn lại từ <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-viet-nam/van-hoa-nam-bo/2354-huynh-cong-tin-hoai-co-phu-truoc-tac-cua-thay-vo-truong-toan.html>.

<sup>2</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Đại Nam thực lục, tập 1*. Bản dịch Viện sử học, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 247.

quyền mà xét, đây là điều cần thiết để giảm bớt thói mê tín của dân chúng, cũng là cách để chính quyền tránh được những đe dọa tiềm tàng về an ninh nếu chẳng may có kẻ lợi dụng việc đồng cốt, phù thủy để trục lợi chính trị hoặc hoạt động do thám.

Trước những sinh hoạt văn hóa quen thuộc nhưng gây phiền phức cho nhân dân, Nguyễn Ánh đều mạnh tay dẹp trừ. Chẳng hạn tục hát xướng vào các dịp hội hè, hi sự mà Trịnh Hoài Đức mô tả: *“Phong tục ở đây khi có cầu đảo, hoặc nhà có hi sự đều mở trò diễn tuồng, như nhà Giáp sắp mở rạp tuồng, trước hết giết heo chia gỏi cho những người quen biết, rồi báo ngày mời đến xem hát, gọi là (phiêu) tiêu lễ (lễ biểu). Đến ngày ấy, tùy tình hậu bạc mà đem tiền đến làm lễ mừng, coi hát, ăn uống no say rồi về. Sau này, những người quen biết ấy có mở trò hát thì cũng đưa (phiêu) tiêu lễ đến Giáp, thì Giáp thế nào cũng phải đi, ví như Át đã đi mừng cho Giáp một quan tiền, thì nay Giáp phải đi trả cho Át thành 2 quan, sau Giáp có việc mừng nữa thì Át phải đi thành 3 quan, rồi cứ đi qua đi lại như thế lên đến 100 quan, đến nỗi có người phải cầm thế vay mượn để trả phiêu lễ ấy, hoặc có người nghèo không trả cho đủ số, thì người làm phiêu lễ đến hỏi vặn, có khi còn kiện cáo nhau”<sup>1</sup>.*

Không ai phủ nhận ý nghĩa tốt đẹp của tập tục trên, nhưng hệ lụy về vật chất của nó là điều khó có thể chấp nhận. Đó là lí do khiến Nguyễn Ánh cấm việc hát xướng kèm theo quà mừng tăng cấp số nhân trong dân. Cũng Trịnh Hoài Đức cho biết *“tục ấy đã bị cấm, nay đã hết”*. Thay vào đó, Nguyễn Ánh tổ chức các ban hát chính quy, để họ tỏa ra hoạt động khắp vùng Gia Định. Người dân chỉ việc mời họ biểu diễn và trả chi phí. Tháng 11/1790: *“đặt 10 ban du xuân biệt nạp, lấy Cai cơ Ngô Công Quý cai quản (Mỗi ban 15 người làm hạn, mỗi năm nộp tiền sưu 600 quan, thuế thân cũng coi như quân hạng”<sup>2</sup>*. Ban du xuân tức là ban hát, đi các nhà các làng để hát thuê.

Đạo Phật là tôn giáo được hầu hết người Sài Gòn và Gia Định tin theo. Chính quyền Nguyễn Ánh hiểu rõ và không áp đặt hay cấm đoán tôn giáo trong dân nhưng vẫn muốn kiểm soát giới tăng ni. Tháng 8/1798, nhân việc một nhà sư phạm tội, chính quyền lập tức ra lệnh quản lí những người tu hành. Sử cũ cho hay: *“Tục Gia Định hay thờ Phật. Có nhà sư tên là Cao phạm tội, vua muốn giết ngay, có kẻ nói sư là người chân tu, vua nói: “Có chân tu nữa thì ích gì cho nước?”. Sai các dinh thần xét hết những chùa trong hạt, từ hòa thượng cho đến đạo đồng phải ghi hết số người vào sổ để dâng, rồi sai Lại bộ truyền bảo rằng: Phạm tăng đồ tuổi từ 50 trở lên thì vẫn miễn đao dịch, chưa đến 50 thì phải chịu đao dịch như dân, kẻ nào dám trốn lánh thì bắt tội”<sup>3</sup>.*

Bên cạnh các đền miếu và thần thánh dân gian, Nguyễn Ánh cũng chú ý tạo lập các thiết chế văn hóa riêng của chính quyền trên đất Sài Gòn – Gia Định. Điều này được

<sup>1</sup> Gia Định thành thông chí, Sđd, tr. 146-147.

<sup>2</sup> Đại Nam thực lục, tập 1, Sđd, tr. 267.

<sup>3</sup> Đại Nam thực lục, tập 1, Sđd, tr. 371.

tiến hành thông qua hai biện pháp. Thứ nhất, liệt vào tự điển một số vị thần vốn được người dân thờ phụng, tức là nâng cấp địa vị các vị thần ấy trong hệ thống thần linh dân gian. Tháng 10/1791, Nguyễn Ánh ban hành danh sách các đền miếu trên toàn Gia Định được biên chép vào tự điển. Ở Sài Gòn có hai ngôi miếu là Miếu thờ Đô Đốc Đồng Tri An Bình Hầu Trần Quý Công được cấp sai phu (người quét dọn, trông nom miếu) 3 người, tiền lễ chính đán 6 quan và Miếu thờ Phi Vận Tùng Giang Văn Trung Vô Tự Tướng Quân được tế lễ ba lần vào tháng giêng, tháng 7, tháng 10 hàng năm với tiền tế là 45 quan<sup>1</sup>. Thứ hai, sửa sang và xây dựng một số đền, miếu làm cơ sở thờ tự chính thức của chính quyền. Trước Nguyễn Ánh, các chúa Nguyễn đã lập Miếu Hội Đồng để thờ chung các thần linh ở Sài Gòn. Tháng 7/1796, Nguyễn Ánh cho sửa sang miếu này và định lệ “*xuân thu hai kì tế, lệ có 50 lễ sinh hiệu, 25 miếu phu*”<sup>2</sup>. Năm 1795, Nguyễn Ánh cho xây đền Hiến Trung “*để thờ các vị công thần khai sáng trung hưng*”<sup>3</sup>.

Như vậy, đến cuối thế kỉ XVIII, ở Sài Gòn tồn tại song hành hai loại đền miếu (do nhà nước tạo dựng và do nhân dân xây cất), tuy đều là dạng biểu hiện của tín ngưỡng tôn thờ thần linh nhưng có sự phân biệt giữa chính quyền với dân gian. Các động thái này của họ Nguyễn nhằm xác lập quyền cai trị, tính chính danh của chính quyền, không chỉ về thực tế mà về cả khía cạnh thần quyền, trên đất Sài Gòn – Gia Định, cũng là từng bước can thiệp theo hướng “quốc điển hoá” các tín ngưỡng dân gian và cải biến chúng. Điều đó cùng những biện pháp can thiệp khác vào đời sống văn hóa tinh thần ở Sài Gòn – Gia Định đã làm biến đổi cơ cấu tín ngưỡng, phong tục nơi đây theo hướng điều chỉnh một số dạng phong tục, tín ngưỡng đã có, bổ sung thêm một số loại hình cùng phương thức thờ cúng, vui chơi trong sinh hoạt văn hóa của nhân dân. Những điều này có lợi cho việc xây dựng nền phong hóa theo chuẩn của nhà cầm quyền và cũng làm đa dạng hơn đời sống văn hóa của cư dân Sài Gòn đương thời và cả trong những giai đoạn sau đó.

### **c. Sự hỗn dung văn hóa giữa các cộng đồng dân cư trên vùng đất Sài Gòn**

Trong thế kỉ XVII, trên địa bàn Sài Gòn đã có nhiều tộc người cùng sinh sống (Việt, Khmer, Hoa, Chăm...). Giữa các tộc người dần hình thành mối giao lưu kinh tế - xã hội và văn hoá, trong đó xu hướng lớn là mỗi tộc người vừa chung sống hoà bình với tộc người khác, vừa gìn giữ bản sắc văn hoá của mình nhưng đồng thời cũng có sự tương tác, giao thoa văn hoá để dần hình thành những nét văn hoá đặc trưng của dân cư nơi miền đất mới.

Sang thế kỉ XVIII, xu hướng trên vẫn tiếp diễn. Người Hoa và Chăm đến Sài Gòn ngày một nhiều. Họ nhanh chóng dự nhập, thích nghi với hoàn cảnh sống mà người Việt

<sup>1</sup> *Đại Nam thực lục, tập 1*, Sđd, tr. 247.

<sup>2</sup> *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 180.

<sup>3</sup> *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 180.

chiếm đa số và tiếp tục góp phần đẩy mạnh quá trình giao thoa văn hoá Việt – Hoa – Khmer – Chăm trên vùng đất này.

Những nét văn hoá Việt xuất phát từ tập tục, tín ngưỡng Champa được người Việt đưa từ Thuận Quảng vào tiếp tục phát huy tác dụng trong gắn kết người Việt với người Chăm. Cả hai cùng gìn giữ tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tôn thờ bà Bà Chúa Ngọc (theo cách gọi của người Việt) hay Thiên Y Ana (theo cách gọi của người Chăm). Trước cộng đồng người Việt giữ vai trò chủ đạo, việc người Chăm chịu ảnh hưởng từ lời ăn tiếng nói của người Việt là điều tất yếu xảy ra.

Người Việt cũng tiếp nhận một số yếu tố của văn hoá Khmer để làm phong phú thêm vốn văn hoá của mình. Đó là tiếp thu và sử dụng nhiều dụng cụ lao động, vật dụng sinh hoạt, kinh nghiệm sản xuất... của người Khmer. Một số phong tục của người Khmer mà người Việt cảm thấy mới lạ cũng thu hút họ tự nguyện học theo và lan truyền, như *“khi có việc thù hiềm nhau thì đến miếu xưa hoặc ngã ba đường, chặt cây chuối trồng ngược lên, rồi xé con gà ở trên ấy, lén đem tên họ của người thù thăm đọc chú, người bị thù ấy có khi ngẫu nhiên đau ốm hoặc bị tai ách thật”*<sup>1</sup>.

Bên cạnh đó, giữa người Việt – Hoa – Khmer còn ảnh hưởng lẫn nhau trên phương diện ngôn ngữ. Trong ngôn ngữ hàng ngày, tộc người này sử dụng xenn lẫn ngôn ngữ của tộc người khác là điều rất phổ biến. Trịnh Hoài Đức đã ghi lại một số dẫn chứng về thực tế này:

*“Người Gia Định ngồi nói chuyện với nhau, thường nói lẫn tiếng người Trung Quốc, người Cao Miên, người nghe quen cũng hiểu, mà không phân biệt là tiếng khác, như gọi mua si là “óa”, lừa dối là “khí xố”, vái tạ là “xá”, chở hàng là “bốc chài”, cái thìa là “thường xỉ”, đối trừ là “trụi”, quả đeo cán quạt là “xỉ tụi”, trái khăn màu là “xái kĩ”, dạ dày lợn là “tư tàu”, bò dục lợn là “tư yếu”, sợi miến là “mì xọa”, đó là tiếng của người Trung Quốc. Sang đồ là “tâm long”, chủ thuyền là “tằng kháo”, thân thuyền là “thần dục”, bao nhỏ là “cà đôn”, đối trừ là “ật”, đó là tiếng người Cao Miên, đều là người hạt khác không thể hiểu được”*<sup>2</sup>

Trong sự hỗn dung văn hoá giữa các tộc người, giao thoa văn hoá Việt – Hoa diễn ra mạnh mẽ và thể hiện đậm đặc hơn cả. Lối ăn mặc, nhà cửa, đồ dùng... của người Việt đa số giống người Hoa. Ngay như các tết Đoan dương, Thất tịch, Trung thu và Trùng cửu cũng phần nhiều là theo tục người Hoa.

Ở phố thị Sài Gòn (tức Chợ Lớn), người Việt và người Hoa cùng sinh sống, buôn bán, giao lưu và hoà huyết với nhau. Sự pha trộn ngôn ngữ, tiếp thu và sử dụng các vật dụng sinh hoạt, ảnh hưởng qua lại về ẩm thực... giữa hai khối cư dân đã diễn ra thường

<sup>1</sup> Gia Định thành thông chí, Sđd, tr. 147.

<sup>2</sup> Gia Định thành thông chí, Sđd, tr. 148.

xuyên. Những cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng do người Hoa thiết lập cũng trở thành nơi lui tới quen thuộc của người Việt. Vào những dịp lễ tết, người Việt cũng như người Hoa đều chung tay góp sức để tạo nên những ngày vui trọn vẹn: “*Gặp ngày tốt, đêm trăng, như Tam nguyên, rằm, mừng một thì treo đèn đặt án, tranh đua kì xảo trông như là cây lửa, cầu sao, thành gấm, hội quỳnh, kèn trống huyền ảo, nam nữ dập dìu, thật là một phố lớn, nơi đô hội náo nhiệt*”<sup>1</sup>.

Sự giống nhau này bắt nguồn từ hai nguyên do. Một là, do sự tương đồng văn hoá được định hình từ lâu trong lịch sử quan hệ giữa hai dân tộc. Hai là, người Việt và người Hoa ở Sài Gòn có điều kiện cộng cư, xen cư, hoà huyết với nhau trong bối cảnh các mối giao thương với nước ngoài, đặc biệt với Trung Hoa, rất phát đạt, nên sự tiếp thu các yếu tố về ăn mặc, vật dụng phát xuất từ nhu cầu tiêu dùng hàng hoá của người dân (phần lớn hàng hoá có nguồn gốc Trung Quốc) là điều hiển nhiên. Sự tương đồng văn hoá do lịch sử để lại và nhu cầu sinh hoạt do cuộc sống chung, do các hoạt động thương nghiệp phát triển là động lực thúc đẩy người Việt tiếp biến nhiều hơn những nét văn hoá của người Hoa và ngược lại, người Hoa cũng chịu ảnh hưởng từ lối sống, phong tục tập quán cùng những đặc điểm về kiến trúc, tín ngưỡng của người Việt.

Trong thế kỉ XVIII, quá trình giao thoa văn hóa giữa các tộc người ở Sài Gòn vẫn diễn ra liên tục. Đó là sự giao thoa tự nguyện, tự nhiên, không áp đặt mà do các tộc người tự do lựa chọn và tiếp biến văn hóa của nhau. Quá trình này diễn ra mạnh mẽ theo cả hai hướng: văn hóa Việt dần lan tỏa ảnh hưởng nơi các tộc người khác, khiến văn hóa Việt có vị thế quan trọng hàng đầu ở Sài Gòn; đồng thời, người Việt cũng tiếp thu nhiều yếu tố văn hóa của các tộc người khác, nhất là của người Hoa một cách vô thức và hữu thức. Sự hỗn dung văn hóa giai đoạn này cho thấy tính mở, linh hoạt, dung hợp cao và thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt trên mảnh đất phương Nam, một nhân tố quan trọng gắn kết và phát huy tác dụng trong đoàn kết các cộng đồng người, đảm bảo cho quá trình khai phá, phát triển đất Sài Gòn được tiến hành chắc chắn, hiệu quả trên mọi phương diện.

## **2. GIÁO DỤC Ở SÀI GÒN THẾ KỈ XVIII**

### **a. Sự phát triển của hoạt động giáo dục dân gian**

Tương tự thế kỉ trước, nhu cầu học tập của người dân là để biết đọc, biết viết và sống có đạo đức. Giáo dục mang tính phổ cập văn hoá, không mấy chú trọng cử nghiệp vẫn là nội dung quan trọng của giáo dục Sài Gòn đương thời.

Hoạt động giáo dục không ngừng diễn ra. Sách vở học tập là kinh điển Nho giáo, ngoài chữ Hán còn dạy cả chữ Nôm. Trong cách viết thì hướng đến giản tiện, dễ đọc nên ít dùng lối chữ thảo. “*Người nước ta đều học sách vở của Tàu. Nếu có quốc âm và tiếng địa phương thì cũng dùng chữ trong sách Trung Quốc có thanh âm gần nhau rồi tùy loại*

---

<sup>1</sup> *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 187.

mà gia thêm bên cạnh, như kim loại, thì thêm bộ kim, loại mộc thì thêm bộ mộc, loại ngôn ngữ thì thêm bộ khẩu... phỏng theo phép lục thư, hoặc giả tá, hoặc hội ý hay là hài thanh để ráp với nhau, chứ nước ta vốn không có loại chữ riêng. Khi viết chữ cũng trải giấy trên bàn, có 4 kiểu chữ: chân, thảo, triện, lệ, thì tùy nghi mà viết. Có người tay trái cầm giấy, tay mặt cầm bút viết thoăn thoắt, cổ tay không đụng mặt giấy, mà thành ra chữ thảo, cách viết thảo ấy có phẩy, sổ, đá hát, biến hóa không giống như Trung Quốc, bởi cốt cho thuận tiện chữ mà thôi, cũng như phép viết thảo của bách gia ở Trung Quốc đều khác nhau, bởi không có ý bắt chước nhau, vậy nên trong việc quan phần nhiều không dùng lối chữ thảo”<sup>1</sup>.

Tuy vậy, trong bối cảnh Sài Gòn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá lớn nhất Nam Bộ, hoạt động giáo dục dân gian cũng có nhiều động lực để tiến lên và đạt đến một trình độ phát triển khá cao. Số lượng người tập trung ở Sài Gòn càng nhiều, dân số ngày càng tăng thì nhu cầu học tập, giáo dục càng lớn. Các trường lớp tư nhân có điều kiện để triển nở thêm. Một lớp sĩ tử có trình độ tri thức cao được đào luyện từ môi trường giáo dục dân gian dần hình thành và sự xuất hiện của họ cũng tạo hiệu ứng xã hội rất lớn để người Sài Gòn quan tâm nhiều hơn đến việc học tập, nâng cao hiểu biết của con em. Bây giờ, số người biết chữ và có học vấn sâu rộng ngày càng nhiều. Trong các thành viên của Tao Đàn Chiêu Anh Các do Mạc Thiên Tứ lập ra vào nửa sau thế kỉ XVII, có 2 nhân vật là người Sài Gòn – Gia Định<sup>2</sup>. Nhiều người Sài Gòn tuy xuất thân từ môi trường giáo dục phi quan phương nhưng có kiến thức uyên thâm, về sau trở thành những nhân vật phò tá đắc lực cho Nguyễn Ánh. Đó là Ngô Tùng Chu “học sâu về lí học”<sup>3</sup>, Trịnh Hoài Đức “còn trẻ dốc chí chăm học, có tài kinh tế”<sup>4</sup>, Phạm Ngọc Uẩn “văn học súc tích, thông hiểu việc lại”<sup>5</sup>, Ngô Nhân Tĩnh “có tài năng và học thức, sở trường về thơ”<sup>6</sup>, Lê Bá Phẩm là người hay chữ, “làm Thị học ở Quốc Tử Giám, chuyển sang làm Hàn Lâm Viện”<sup>7</sup>...

Trong sự phát triển chung của nền giáo dục phi quan phương, bên cạnh các trường tư nhân với các thầy đồ “thường thường bậc trung”, đã xuất hiện một số trường lớp do những bậc học vấn uyên bác thành lập. Tiêu biểu là lớp học của bậc túc nho Võ Trường Toản(?-1792). Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* cho biết, Võ Trường Toản quê huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, là người thông minh, kinh học sâu rộng, lập chí cao thượng trong sạch, muốn sánh với tiên hiền. Gặp “loạn” Tây Sơn, ông giấu tài kín tiếng, ở ẩn,

<sup>1</sup> *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 148.

<sup>2</sup> *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 120.

<sup>3</sup> *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 181.

<sup>4</sup> *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr. 279.

<sup>5</sup> *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr. 269.

<sup>6</sup> *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr. 280.

<sup>7</sup> *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Sđd, tr. 280.

dạy học. Môn đồ nhiều người về sau trở thành danh thần của nhà Nguyễn như Ngô Tùng Chu, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định...

Mộ chí Võ Trường Toản cho biết cụ thể hơn:

*“Tiên sinh học sâu, biết rộng, gặp đời loạn Tây Sơn, ở ẩn, dạy học trò hàng mấy trăm người. Hạng học trò cao thì như Ngô Tùng Chu. Thứ đến Trịnh Hoài Đức, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phẩm, Ngô Nhân Tĩnh... Hạng danh sĩ thì như Chiêu và Trúc đều là hai tay dật dân [...]. Lại nghe tiên sinh học rộng các kinh và sở trường về bộ Tứ thư. Dật nhân Chiêu vốn người túc học, chỉ theo tiên sinh mà nhận lĩnh được cái nghĩa “tri ngôn, dưỡng khí”. Từng thấy trong sách tiên sinh còn sót lại có nói “Sách Đại học một nghìn bảy trăm chữ, tan ra, vô số việc; thu lại, chỉ hai trăm chữ; lại thu nữa, chỉ một chữ; lại thu hẳn lại, một chữ cũng không”. Ấy cái học của tiên sinh đã đến tận chỗ lớn lao và tinh vi như vậy. Dẫu đem cách học ấy mà đọc nghìn vạn kinh sách cũng được lắm [...]. Từ khi tiên sinh đem cái học nghĩa lí ra dạy người, chẳng những đương thời nung đúc được nhiều nhân tài, mà do sự truyền thuật giảng dụ mài rũa, đến giờ dân Lục tỉnh trung nghĩa cảm phát, liều chẳng tiếc mình, tuy vì thâm nhân hậu trạch của triều đình cố kết lòng người, nhưng cũng há chẳng do công khai đạo của tiên sinh từ xưa để lại mới được thế ư?”<sup>1</sup>.*

Một trường hợp khác là nhà giáo Đặng Đức Thuật. Ông tự là Cửu Tư, không rõ quê quán ở đâu. Ông thông minh, học rộng, thơ hay, đặc biệt có sở trường về sử. Khi khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra, ông dời nhà vào trong núi An Phước thuộc Bình Thuận, ở ẩn và dạy học, được học trò tôn xưng là “Đặng gia sử phái”. Năm 1788, nghe tin Nguyễn Ánh lấy lại đất Gia Định, Đặng Đức Thuật đến yết kiến và được giữ chức Hàn Lâm Viện Thị Giảng. Ông tiếp tục thu nhận học trò, trở thành một người thầy lớn của giới sĩ phu bấy giờ. Những người như Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Lê Quang Định và Nguyễn Hương nghe tiếng ông thơ hay đều đến tôn làm thầy. Theo ghi nhận của sử sách thì “*sự học làm thơ ở Gia Định thịnh lên là bắt đầu từ đây*”<sup>2</sup>.

Sự xuất hiện trường lớp của các vị danh sư là hệ quả tất yếu của quá trình từng bước phát triển hoạt động giáo dục dân gian ở Sài Gòn trong thế kỉ XVII-XVIII. Tài năng của Võ Trường Toản trước hết là do nỗ lực tự học của ông, nhưng nó được hình thành trên nền tảng của hoạt động giáo dục dân gian mà ông được hấp thụ từ nhỏ. Là sản phẩm của nền giáo dục ấy, những người như ông lại tiếp tục xiển dương sự học ở Sài Gòn bằng

<sup>1</sup>Phan Thanh Giản, *Mộ chí Võ Trường Toản tiên sinh*, Trúc Khê Ngô Văn Triện lược dịch. Dẫn theo Nguyễn Triệu, Võ Trường Toản, Tạp chí Tri Tân, số 1 (3/6/1941), in trong *Tạp chí Tri Tân 1941-1946 Các bài viết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, tập 1*, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, Hà Nội, 2000, tr. 16.

<sup>2</sup>Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Đại Nam liệt truyện, tập 1 (tiền biên)*. Bản dịch Viện sử học, , NXB Thuận Hóa, Huế.

việc ra công dạy dỗ học trò. Nội dung và tính chất giáo dục ngày càng được chú trọng về chiều sâu học vấn, khả năng tự học, tự rèn luyện cho người học. Giáo dục xuất phát từ nhu cầu tự thân của mỗi người nên không gò bó, không áp đặt những mô phạm cần đạt đến nhằm thi thố chốn trường văn trận bút. Đó là một phong cách giáo dục phóng khoáng, xem nhẹ hình thức, có thể đào luyện được những con người tài năng nhưng lại khá yếu thế về đẽo gọt văn chương chữ nghĩa, phô bày sở học bằng những câu chữ thơ phú, kinh nghĩa đến mức lão luyện, lưu loát như lối học coi trọng gắn kết giáo dục với khoa cử mang tính truyền thống. Đây là một thực tế của giáo dục Sài Gòn nói riêng, của giáo dục Gia Định nói chung, được định hình và chịu sự chi phối chặt chẽ từ các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hoá và tư tưởng nơi miền đất mới.

### **b. Hoạt động giáo dục và khoa cử quan phương (từ sau năm 1788)**

Sau khi chiếm lại đất Gia Định (năm 1788), Nguyễn Ánh rất lưu tâm đến hoạt động giáo dục – khoa cử tại đây. Sự lưu tâm này xuất phát từ mấy nguyên do sau:

**Thứ nhất**, đó là yêu cầu chung của việc xây dựng và phát triển vùng Sài Gòn – Gia Định trên mọi lĩnh vực. Nguyễn Ánh hiểu rõ với thực lực hiện có, ông chưa thể tấn công và tiêu diệt quân Tây Sơn. Vì vậy, trước mắt Nguyễn Ánh phải ra sức thúc đẩy sản xuất, phát triển kinh tế nông, thương nghiệp, ổn định đời sống nhân dân, sắm sửa vũ khí, chiêu mộ lực lượng, xây dựng quân đội, chấn chỉnh các hoạt động văn hoá và mở mang giáo dục – khoa cử. Tất cả nhằm tạo lập một cơ sở vững chắc làm chỗ dựa lâu dài cho công cuộc khôi phục quyền lực của họ Nguyễn. Hoạt động giáo dục được chú ý nhiều hơn, về lâu dài sẽ khiến mặt bằng dân trí và nhận thức của dân cư được nâng lên, tiến đến chỗ đồng đều, tức là đem lại lợi ích trực tiếp cho cộng đồng dân cư, qua đó làm tăng thêm sự ủng hộ của dân chúng với chính quyền Nguyễn Ánh. Mặt khác, giáo dục phát triển cũng là cách thể hiện quyền lực và sự hiện diện vững chắc của chính quyền Nguyễn Ánh trên đất Sài Gòn – Gia Định.

**Thứ hai**, xuất phát từ đòi hỏi thực tế của việc bổ sung đội ngũ quan lại có học vấn trong chính quyền Nguyễn Ánh. Bảy giờ, dưới trướng Nguyễn Ánh chủ yếu là các võ tướng, các văn thần tài năng như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh... còn khá khiêm tốn. Việc quản lí thuế khoá, giấy tờ sổ sách, trị lí nhân dân, quan hệ bang giao và ngoại thương... yêu cầu phải có những người giàu kiến thức, giỏi chữ nghĩa. Đó là điều thúc đẩy Nguyễn Ánh phải chăm lo đến giáo dục – khoa cử chứ không thể “thả nổi” như trước.

**Thứ ba**, giáo dục – khoa cử là một phương sách hữu hiệu để thu hút nhân tài phục vụ cho sự nghiệp của Nguyễn Ánh. Với cách tiến cử và tự tiến cử thông thường, không phải người tài nào cũng có điều kiện để chứng tỏ bản thân với người đang chiêu hiền nạp sĩ. Đó là chưa kể có những người không muốn xuất thân bằng đường tắt như vậy. Đành rằng Gia Định là đất mới khai thác, sự học xuất hiện chưa phải quá lâu nhưng không vì

thể mà thiếu vắng những người tài giỏi. Nguyễn Ánh hiểu rằng phải tìm cách thu dụng nhân tài càng nhiều càng tốt, khiến họ ra sức cho ông, như thế thì ông mới có thể thành công. Bởi vậy, ông chú ý đến giáo dục – khoa cử là điều hiển nhiên. Nó vừa khiến ông tìm được những người có năng lực mà không phải mất quá nhiều thời gian, vừa dần bồi dưỡng con em Sài Gòn – Gia Định thành người thông học vấn, tường đạo nghĩa – một nguồn bổ sung nhân tài chiến lược cho ông trong tương lai.

Đó là những lí do khiến Nguyễn Ánh quan tâm thiết lập nền giáo dục – khoa cử Nho học quan phương (chính thức, do chính quyền tổ chức) trên đất Sài Gòn – Gia Định.

Tháng 11/1788, Nguyễn Ánh ban hành lệnh miễn binh dịch và đao dịch cho học trò: “*Miễn binh dịch và đao dịch cho học trò. Vua rất lưu ý nghệ văn, thường lấy sự bồi dưỡng nhân tài làm việc gấp. Phàm ai có đơn xin theo học, đều cho được miễn binh đao, khiến cho gắng công tập nghệ để đợi khoa thi*”<sup>1</sup>. Đây là biện pháp đầu tiên, thể hiện sự ưu ái với giới sĩ tử, tạo cơ hội để họ yên tâm và gắng công học hành.

Nguyễn Ánh còn đặt chức Đốc Học để quản lí, tổ chức và thúc đẩy việc học trong dân. Ở thành Gia Định, ông đặt các chức Thị Giảng, Quốc Tử Giám Thị Học... để dạy các hoàng tử cùng một số con em của tôn thất, quan lại.

Ba năm sau, vào tháng 4/1791, Nguyễn Ánh cho mở khoa thi đầu tiên trên đất Sài Gòn. Khoa này lấy đỗ 12 người<sup>2</sup>. Từ đó trở đi, các khoa thi được tổ chức 5 năm một lần.

Phép thi cũng được định rõ. Tháng 12/1795, “*định rõ phép thi. Trước là nhà vua thảng trận khai hoàn, sắc định lấy tháng 3 sang năm mở khoa thi Hội gồm ba kì, đều theo đúng điển lệ tiền triều. Đến đây, Lễ bộ Nguyễn Thái Nguyên, Lại bộ Nguyễn Bảo Trí, Hình bộ Nguyễn Tử Châu, Binh bộ Nguyễn Đức Thiện kiến nghị rằng điển lệ thi Hội khoa này có hơi khác với khoa Tân Hợi, e học trò có điều chưa rõ, không khỏi ngỡ ngàng, xin nghị định phép thi: Kì đệ nhất 2 bài kinh nghĩa truyện nghĩa, 2 bài thơ vịnh sử, vịnh cảnh; kì đệ nhị văn sử và văn tả cảnh mỗi thứ đều 3 bài; kì đệ tam thơ và phú, vịnh sử, vịnh cảnh đều một bài. Người đỗ chia làm ba hạng Giáp Ất Bính, lượng bỏ quan chức và cho được miễn binh dịch đao dịch theo thứ bậc. (Kì đệ nhất kinh nghĩa truyện nghĩa 2 bài, người trúng cách hạng Giáp thì được miễn binh dịch đao dịch 6 năm, hạng Ất 5 năm, hạng Bính 4 năm; thơ sử 2 đề, người trúng cách hạng Giáp miễn binh dịch đao dịch 5 năm, hạng Ất 4 năm, hạng Bính 3 năm; thơ cảnh 2 bài, người trúng cách hạng Giáp miễn binh đao 4 năm, hạng Ất 3 năm, hạng Bính 2 năm. Như kinh nghĩa không trúng cách mà thơ trúng cách thì cũng không được vào kì đệ nhị. Vào thi kì đệ nhị mà trúng cách về văn sử thì hạng Giáp bỏ Lễ sinh, hạng Ất làm Nhiêu học 6 năm, hạng Bính làm Nhiêu học 5 năm. Về văn cảnh trúng cách thì hạng Giáp làm Nhiêu học 6 năm, hạng Ất*

<sup>1</sup> Đại Nam thực lục, tập 1, Sđđ, tr. 239.

<sup>2</sup> Đại Nam thực lục, tập 1, Sđđ tr. 274.

làm Nhiêu học 5 năm, hạng Bính làm Nhiêu học 4 năm. Người nào khoa trước đã trúng cách được bổ bực gì thì thăng một cấp, nếu không trúng cách thì không được vào thi kì đệ tam. Vào kì đệ tam thi thơ phú về sử mà trúng cách thì hạng Giáp được bổ Cống sĩ, hạng Ất được bổ Huân đạo, hạng Bính được bổ Lễ sinh ; thi thơ phú về cảnh mà trúng cách thì hạng Giáp bổ Huân đạo, hạng Ất bổ Lễ sinh, hạng Bính làm Nhiêu học suốt đời. Người nào khoa trước đã trúng cách được bổ bực gì thì tùy bực mà thăng một cấp). Kiến nghị dâng lên. Vua nghe theo”<sup>1</sup>.

Nhờ sự lưu tâm của chính quyền nên khoa thi năm 1796, số người dự thi và đỗ đạt tăng đột biến so với khoa thi năm 1791. Sử cũ cho hay, “Mở khoa thi, lấy đỗ 273 người. Trúng tam trường là Ngũ Khắc Minh, Phạm Đăng Hưng (14 người); trúng nhị trường là Trần Văn Dản, Nguyễn Văn Uyên (54 người); trúng nhất trường là Trần Văn Tính, Trần Lợi Trinh, Lê Đăng Doanh, Hoàng Văn Diễn, Nguyễn Tường Vân (205 người)”<sup>2</sup>. Những người trúng tuyển đều được bổ dụng, trong đó có người về sau rất thành danh như Phạm Đăng Hưng.

Vì là giáo dục Nho học nên tài liệu học tập chủ yếu là kinh điển Nho gia. Việc thi cử theo hình thức thi Hương, tổ chức thành các vòng (gọi là trường), mỗi trường có những yêu cầu về đề thi khác nhau.

Năm 1801, theo đúng lệ sẽ tổ chức khoa thi nhưng vì liên năm chinh chiến nên Nguyễn Ánh ra lệnh hoãn đến năm sau. Thay vào đó, “cho quan đốc học khảo hạch học trò để miễn trừ binh đao theo lệ”<sup>3</sup>. Khoa thi năm 1802 được tổ chức vào tháng 2, có 179 người đỗ đạt. “Sai Lưu trấn thần Gia Định dùng phép tam trường khảo thí học trò, chia cấp bậc khác nhau (Kì đệ nhất thi chế nghĩa về kinh truyện, lấy đỗ 92 người; kì đệ nhị thi chiếu, chế, biểu lấy đỗ 46 người; kì đệ tam thi thơ, phú, lấy đỗ 41 người)”<sup>4</sup>. Đây là khoa thi thứ ba, cũng là khoa thi cuối cùng do chính quyền Nguyễn Ánh tổ chức ở Sài Gòn. Từ tháng 6/1802 trở đi, Nguyễn Ánh chính thức chuyển bộ máy chính quyền về Phú Xuân (Huế) và sau đó chọn nơi này làm kinh đô của vương triều Nguyễn.

Tuy thời gian không lâu nhưng những nỗ lực của chính quyền Nguyễn Ánh trong phát triển giáo dục, thi cử tại Sài Gòn – Gia Định vào thập niên cuối của thế kỉ XVIII đã đem lại nhiều kết quả khả quan. Nền giáo dục quan phương ở Sài Gòn – Gia Định được xúc tiến và dần đi vào nề nếp theo những quy chuẩn nhất định. Hoạt động giáo dục – khoa cử chẳng những là nguồn cung cấp nhân tài, góp phần vào thắng lợi chung của Nguyễn Ánh, mà còn là tiền đề quan trọng để nền giáo dục Nho học nơi đây từng bước phát triển khi nhà Nguyễn thống nhất và cai quản toàn bộ đất nước. Đánh giá về tác dụng

<sup>1</sup> Đại Nam thực lục, tập 1, Sđd, tr. 331-332..

<sup>2</sup> Đại Nam thực lục, tập 1, Sđd, tr. 334.

<sup>3</sup> Đại Nam thực lục, tập 1, Sđd, tr. 439.

<sup>4</sup> Đại Nam thực lục, tập 1, Sđd, tr. 484.

của giáo dục Nho học ở Sài Gòn – Gia Định kể từ thời điểm 1788, Trịnh Hoài Đức viết “con người hay chuộng tiết nghĩa, họ học Ngũ kinh, Tứ thư, Thông giám, tinh thông nghĩa lý, lúc mới Trung hưng đã đặt chức Đốc học, ban bố quy chế học tập, mở khoa thi, lối học khoa cử thịnh hành, từ đó lí học và văn chương đều cùng tốt đẹp, nên văn phong mới phấn chấn”<sup>1</sup>.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm”, Tư liệu phục vụ đợt hoạt động “Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm”, Thành đoàn TPHCM, Lưu hành nội bộ, 3/1998.
2. Huỳnh Công Tín, “*Hoài cổ phú*” trước tác của thầy Võ Trường Toản, in trong *Văn chương miền sông nước Nam Bộ*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012. Dẫn lại từ <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-viet-nam/van-hoa-nam-bo/2354-huynh-cong-tin-hoai-co-phu-truoc-tac-cua-thay-vo-truong-toan.html>.
3. Huỳnh Ngọc Trảng, *Văn học dân gian Gia Định – Sài Gòn*, in trong Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí văn hóa TPHCM, tập II*, NXB TPHCM.
4. Huỳnh Ngọc Trảng, *Tín ngưỡng dân gian Gia Định – Sài Gòn trong tiến trình lịch sử*, in trong Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí văn hóa TPHCM, tập IV*, NXB TPHCM.
5. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường (1999), *Đình Nam Bộ xưa và nay*, NXB Đồng Nai
6. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch Viện sử học, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
7. Nguyễn Nghị, Nguyễn Văn Trung, Trần Văn Giàu, Trần Công Thạch, *Thiên chúa giáo tại Nam Bộ*, in trong Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí văn hóa TPHCM, tập IV*, NXB TPHCM.
8. Nguyễn Thị Thanh Xuân (Chủ biên), Nguyễn Khuê, Trần Khuê, *Sài Gòn – Gia Định qua thơ văn xưa*, NXB TPHCM, 1987.
9. Phan Thanh Giản, *Mộ chí Võ Trường Toản tiên sinh*, Trúc Khê Ngô Văn Triện lược dịch. Dẫn theo Nguyễn Triệu, *Võ Trường Toản*, tạp chí Tri Tân, số 1 (3/6/1941), in trong *Tạp chí Tri Tân 1941-1946 Các bài viết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, tập I*, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, Hà Nội, 2000.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Đại Nam thực lục, tập I*, Bản dịch Viện sử học, NXB Giáo dục, Hà Nội.

---

<sup>1</sup> *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 141-142.

11. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Đại Nam liệt truyện, tập 1 (tiền biên)*, Bản dịch Viện sử học NXB Thuận Hóa, Huế.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí, tập 5 (tỉnh Gia Định)*, Bản dịch Viện sử học, NXB Thuận Hóa, Huế.
13. *Sử kí Đại Nam Việt* (1903), Bản in lần thứ tư, Saigon Imprimerie de la Mission à Tân Định.
14. Trần Hồng Liên, *Phật giáo ở Nam Bộ và thành phố*, in trong Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí văn hóa TPHCM, tập IV*, NXB TPHCM.
15. Trịnh Hoài Đức (1999), *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch Viện sử học, NXB Giáo dục, Hà Nội.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

**Nguyễn Thanh Tuyền**

Thạc sĩ, Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh. Email: [tuyennguyenthanh27@gmail.com](mailto:tuyennguyenthanh27@gmail.com)

STK: 1301.000.1019.495, Ngân hàng BIDV chi nhánh Sài Gòn